

## CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

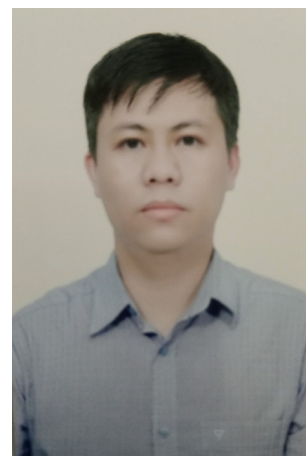
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

## BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:.....



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☐; Giảng viên thỉnh giảng ☒

Ngành: Toán học; Chuyên ngành: Đại số và Lý thuyết số

## A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: Trần Giang Nam

2. Ngày tháng năm sinh: 13/09/1982; Nam ☒; Nữ ☐; Quốc tịch: Vietnam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☐

4. Quê quán: xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố: Xã Vĩnh Chấp, Huyện Vĩnh Linh, Tỉnh Quảng Trị

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh): P504-CT2A, Khu đô thị Tân Tây Đô, Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện): Viện Toán học-Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 18B Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại nhà riêng: ; Điện thoại di động: 0384461302;

E-mail: tgnam@math.ac.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng, năm 09,2004 đến tháng, năm 02,2007: Không tại Trường Đại học Sư phạm Huế

Từ tháng, năm 03,2007 đến tháng, năm 12,2012: Không tại Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp

Chức vụ hiện nay: Trưởng Phòng Đại số; Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng Phòng Đại số

Cơ quan công tác hiện nay: Viện Toán học-Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Địa chỉ cơ quan: 18B Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại cơ quan: 024 37563 474

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Học viện Khoa học và Công nghệ-Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Trường Đại học Công Nghệ-Đại học Quốc Gia Hà Nội, Trường Đại học Đồng Tháp, Trường Đại học FPT, Trường Đại học Hà Tĩnh, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội-Viện Hàn lâm

Kh

8. Đã nghỉ hưu từ tháng ... năm ...

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): Học viện Khoa học và Công nghệ-Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Trường Đại học Công Nghệ-Đại học Quốc Gia Hà Nội, Trường Đại học Hà Tĩnh, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội-Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH [3] ngày 28 tháng 06 năm 2004, số văn bằng: B0525193, ngành: Sư phạm Toán học, chuyên ngành: Toán học; Nơi cấp bằng ĐH [3] (trường, nước): Trường Đại học Sư phạm Huế

- Được cấp bằng TS [5] ngày 12 tháng 07 năm 2012, số văn bằng: 001057, ngành: Toán học, chuyên ngành: Đại số và Lý thuyết số; Nơi cấp bằng TS [5] (trường, nước): Trường Đại học Vinh

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ... tháng ... năm ..., ngành: ...

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS cơ sở: Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Toán học

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Đại số kết hợp

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 0 NCS bảo vệ thành công luận án TS;

- Đã hướng dẫn (số lượng) 4 HVCH/CK2/BSNT bảo vệ thành công luận văn ThS/CK2/BSNT (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: 2 cấp Cơ sở;

- Đã công bố (số lượng) 25 bài báo khoa học, trong đó 22 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;

- Đã được cấp (số lượng) 0 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Số lượng sách đã xuất bản 0, trong đó 0 thuộc nhà xuất bản có uy tín;

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: 0

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

| TT | Tên khen thưởng           | Cấp khen thưởng | Năm khen thưởng |
|----|---------------------------|-----------------|-----------------|
| 1  | Giải thưởng Viện Toán học | Viện Toán học   | 2021            |

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định):

---

| TT       | Tên kỷ luật | Cấp ra quyết định | Số quyết định | Thời hạn hiệu lực |
|----------|-------------|-------------------|---------------|-------------------|
| Không có |             |                   |               |                   |

## B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và hoàn thành các nhiệm vụ của nhà giáo theo Luật Giáo dục và các quy định của Nhà nước.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 11 năm 0 tháng

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT              | Năm học   | Số lượng NCS đã hướng dẫn |     | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp |     | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|-----------------|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |           | Chính                     | Phụ |                                    |                                         | ĐH                                 | SĐH |                                                                                           |
| 1               | 2011-2012 |                           |     |                                    |                                         | 225                                |     | 225/247,5/135                                                                             |
| 2               | 2016-2017 |                           |     | 1                                  |                                         | 55,5                               | 75  | 130,5/249,1/135                                                                           |
| 3               | 2017-2018 |                           |     | 2                                  | 1                                       | 129                                | 45  | 174/3360,5/135                                                                            |
| 03 năm học cuối |           |                           |     |                                    |                                         |                                    |     |                                                                                           |
| 4               | 2019-2020 |                           |     |                                    |                                         | 30                                 |     | 30/90/135                                                                                 |
| 5               | 2020-2021 |                           |     |                                    | 1                                       | 180                                | 90  | 270/468/135                                                                               |
| 6               | 2021-2022 |                           |     |                                    | 1                                       | 160                                | 30  | 190/298,2/135                                                                             |

(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số

**47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.**

**- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.**

**3. Ngoại ngữ**

**3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh**

a) Được đào tạo ở nước ngoài ☐:

- Học ĐH ☐; Tại nước: ; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS ☐ hoặc luận án TS ☐ hoặc TSKH ☐; Tại nước: năm

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước ☐:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng: ; năm cấp:

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài ☐:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ☒; Diễn giải: Tham gia giảng dạy bằng Tiếng Anh tại Trường Đại học Công Nghệ-Đại học Quốc Gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội-Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Đi trao đổi khoa học tại Brazil từ 25/11/2018 đến 06/11/2019. Báo cáo bằng Tiếng Anh tại một số hội nghị quốc tế và seminar ở Brazil và Ý.

**3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):**

**4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng**

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng |               | Trách nhiệm hướng dẫn |     | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|-------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|-----|------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------|
|    |                               | NCS       | HVCH/CK2/BSNT | Chính                 | Phụ |                                    |               |                                                       |
| 1  | Hà Thị Thu Trang              |           | X             | X                     |     | 01/2015 đến 08/2015                | Viện Toán học | 28/01/2016                                            |
| 2  | Lê Thành Huế                  |           | X             | X                     |     | 09/2016 đến 03/2017                | Viện Toán học | 23/10/2018                                            |

|   |                       |  |   |   |  |                     |                            |            |
|---|-----------------------|--|---|---|--|---------------------|----------------------------|------------|
| 3 | Trương Thị Bích Duyên |  | X | X |  | 02/2017 đến 08/2017 | Trường Đại học Sư phạm Huế | 25/01/2018 |
| 4 | Nguyễn Văn Thanh      |  | X | X |  | 02/2017 đến 08/2017 | Trường Đại học Sư phạm Huế | 25/01/2018 |

*Ghi chú:* Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên

| TT       | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDDH (Số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----------|----------|----------------------------|------------------------------|------------|----------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Không có |          |                            |                              |            |          |                                         |                                                            |

Trong đó, số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: 0 ()

*Lưu ý:*

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

---

| TT                            | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý       | Thời gian thực hiện       | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm) / Xếp loại KQ |
|-------------------------------|------------------------------------------------|-----------|----------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|
| Sau khi bảo vệ học vị tiến sĩ |                                                |           |                            |                           |                                                       |
| 1                             | Phân loại nửa vành đơn đầy đủ                  | CN        | A106-8/2014/VTH, cấp Cơ sở | 01/01/2014 đến 31/12/2014 | 06/10/2014                                            |
| 2                             | Tính FP-nội xạ đại số đường đồ thị Leavitt     | CN        | 106-8/2015/VTH, cấp Cơ sở  | 01/01/2015 đến 31/12/2015 | 27/10/2015                                            |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT                              | Tên bài báo/báo cáo KH                                                                       | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|--------------------|
| Trước khi bảo vệ học vị tiến sĩ |                                                                                              |            |                  |                                                 |                                                   |                                            |                |                    |
| 1                               | On projective covers of semimodules in the category $\Lambda$ -CSSMod and their applications | 2          | Không            | Southeast Asian Bulletin of Mathematics         | - ESCI                                            | 1                                          | 31, 2, 363-377 | 01/2007            |

|                               |                                                                              |   |       |                                         |                                  |    |                        |         |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---|-------|-----------------------------------------|----------------------------------|----|------------------------|---------|
| 2                             | On radicals of semirings                                                     | 2 | Không | Southeast Asian Bulletin of Mathematics | - ESCI                           | 1  | 31 131-140             | 01/2007 |
| 3                             | On subtractive semisimple semirings                                          | 3 | Có    | Algebra Colloquium                      | Có - ISI<br><b>IF: 0.429, Q3</b> | 14 | 16, 3, 415-426         | 09/2009 |
| 4                             | Morita equivalence and homological characterization of semirings             | 2 | Có    | Journal of Algebra and its Applications | Có - ISI<br><b>IF: 0.736, Q2</b> | 23 | 10, 3, 445-473         | 06/2011 |
| 5                             | More on subtractive semirings: simpleness, perfectness, and related problems | 3 | Có    | Communications in Algebra               | Có - ISI<br><b>IF: 0.762, Q2</b> | 9  | 39, 11, 4342-4356      | 11/2011 |
| Sau khi bảo vệ học vị tiến sĩ |                                                                              |   |       |                                         |                                  |    |                        |         |
| 6                             | On simpleness of semirings and complete semirings                            | 3 | Có    | Journal of Algebra and its Applications | Có - ISI<br><b>IF: 0.736, Q2</b> | 15 | 13, 6, 1450015, 29 pp. | 04/2014 |
| 7                             | On radicals of semirings and related problems                                | 2 | Có    | Communications in Algebra               | Có - ISI<br><b>IF: 0.762, Q2</b> | 3  | 42, 12, 5065-5099      | 12/2014 |

|    |                                                                                                                 |   |    |                                         |                                            |    |                            |         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|-----------------------------------------|--------------------------------------------|----|----------------------------|---------|
| 8  | On V-semirings and semirings all of whose cyclic semimodules are injective                                      | 4 | Có | Communications in Algebra               | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.762, Q2</b> | 12 | 43, 11,<br>4632-<br>4654   | 11/2015 |
| 9  | On quasi-morphic rings and related problems                                                                     | 3 | Có | Southeast Asian Bulletin of Mathematics | - ESCI                                     |    | 40, 1,<br>23-34            | 01/2016 |
| 10 | FP-injective semirings, semigroup rings and Leavitt path algebras                                               | 2 | Có | Communications in Algebra               | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.762, Q2</b> | 2  | 45, 5,<br>1893-<br>1906    | 05/2017 |
| 11 | Leavitt path algebras having unbounded generating number                                                        | 3 | Có | Journal of Pure and Applied Algebra     | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.831, Q1</b> | 6  | 221, 6,<br>1322-<br>1343   | 06/2017 |
| 12 | Toward homological structure theory of semimodules: on semirings all of whose cyclic semimodules are projective | 3 | Có | Journal of Algebra                      | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.890, Q1</b> | 10 | 238-<br>266<br>238-<br>266 | 04/2017 |

|    |                                                                                                                 |   |    |                                         |                                            |   |                             |         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|-----------------------------------------|--------------------------------------------|---|-----------------------------|---------|
| 13 | On the homological dimensions of Leavitt path algebras with coefficients in commutative rings                   | 2 | Có | Journal of Algebra                      | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.890, Q1</b> | 3 | 481<br>273-292              | 06/2017 |
| 14 | Simpleness of Leavitt path algebras with coefficients in a commutative semiring                                 | 3 | Có | Semigroup Forum                         | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.768, Q2</b> | 4 | 94, 3,<br>481-<br>499       | 06/2017 |
| 15 | Toward homological characterization of semirings by e-injective semimodules                                     | 4 | Có | Journal of Algebra and its Applications | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.736, Q2</b> | 6 | 17, 4,<br>1850059,<br>24 pp | 04/2018 |
| 16 | On congruence-semisimple semirings and the K0-group characterization of ultramatricial algebras over semifields | 3 | Có | Journal of Algebra                      | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.890, Q1</b> | 3 | 508<br>157-<br>195          | 05/2018 |

|    |                                                                                                    |   |    |                                     |                                            |   |                              |         |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|-------------------------------------|--------------------------------------------|---|------------------------------|---------|
| 17 | The structure of Leavitt path algebras and the invariant basis number property                     | 2 | Có | Journal of Pure and Applied Algebra | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.831, Q1</b> | 1 | 223,<br>11,<br>4827-<br>4856 | 11/2019 |
| 18 | On injectivity of semimodules over additively idempotent division semirings and chain MV-semirings | 4 | Có | Journal of Algebra                  | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.890, Q1</b> |   | 538 81-<br>109               | 12/2019 |
| 19 | Corners of Leavitt path algebras of finite graphs are Leavitt path algebras                        | 2 | Có | Journal of Algebra                  | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.890, Q1</b> | 3 | 547<br>494-<br>518           | 04/2020 |
| 20 | Ultramatricial algebras over commutative chain semirings and application to MV-algebras            | 3 | Có | Forum Mathematicum                  | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.831, Q1</b> |   | 32, 2,<br>287-<br>305        | 03/2020 |

|    |                                                                                                                       |   |    |                                      |                                  |   |                                |         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|--------------------------------------|----------------------------------|---|--------------------------------|---------|
| 21 | On Steinberg algebras of Hausdorff ample groupoids over commutative semirings                                         | 2 | Có | Journal of Pure and Applied Algebra  | Có - ISI<br><b>IF: 0.831, Q1</b> |   | 225, 4,<br>, Paper No. 106548, | 04/2021 |
| 22 | Special irreducible representations of Leavitt path algebras                                                          | 2 | Có | Advances in Mathematics              | Có - ISI<br><b>IF: 1.688, Q1</b> |   | 377 Paper No. 107483, 31       | 01/2021 |
| 23 | Purely infinite simple ultragraph Leavitt path algebras                                                               | 2 | Có | Mediterranean Journal of Mathematics | Có - ISI<br><b>IF: 1.40, Q2</b>  |   | 19, 1, Paper No. 7, 20 pp      | 01/2022 |
| 24 | Realizing corners of Leavitt path algebras as Steinberg algebras, with corresponding connections to graph C*-algebras | 3 | Có | Journal of Algebra                   | Có - ISI<br><b>IF: 0.890, Q1</b> | 2 | 593 72-104                     | 02/2022 |

|    |                                                                                  |   |    |                    |                                            |  |                |         |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---|----|--------------------|--------------------------------------------|--|----------------|---------|
| 25 | Simple Lie algebras arising from Steinberg algebras of Hausdorff ample groupoids | 1 | Có | Journal of Algebra | Có - ISI<br><b>IF:</b><br><b>0.890, Q1</b> |  | 595<br>194-215 | 03/2022 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---|----|--------------------|--------------------------------------------|--|----------------|---------|

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: 19 ( [6] [7] [8] [10] [11] [12] [13] [14] [15] [16] [17] [18] [19] [20] [21] [22] [23] [24] [25] )

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

| TT       | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----------|------------------------|------------|------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|--------------------|
| Không có |                        |            |                  |                                                 |                                         |                |                    |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT       | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/ đồng tác giả | Số tác giả |
|----------|------------------------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------------------|------------|
| Không có |                                                |                 |                    |                             |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

| TT       | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|----------|--------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|------------|
| Không có |                                                              |                           |                                          |                                  |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT       | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi Chú |
|----------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| Không có |                                                             |                                |                                              |                                    |                                 |         |

9. Các tiêu chuẩn còn thiếu so với quy định cần được thay thế bằng bài báo khoa học quốc tế uy tín\*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm: thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): 2019-2020

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì không đủ 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

***Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.***

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

### **C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2022

Người đăng ký

(Ký và ghi rõ họ tên)